

Bản án số: 174/2024/HNGĐ-ST

Ngày: 03-07-2024

V/v Ly hôn, tranh chấp nuôi con

**NHÂN DANH**  
**NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
**TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BẮC GIANG**

**- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Ông Nguyễn Trung Thông

*Các Hội thẩm nhân dân:* Ông Ngô Văn Bê

Bà Nguyễn Thị Phú

**- Thư ký phiên tòa:** Bà Trần Như Ý - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Bắc Giang.

**- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bắc Giang tham gia phiên tòa:**  
bà Ngô Thị Vân Anh - Kiểm sát viên.

Ngày 03 tháng 07 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bắc Giang xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 07/2024/TLST- HNGĐ ngày 09 tháng 01 năm 2024 về việc “Ly hôn, tranh chấp nuôi con”.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 71/2024/QĐ-ST ngày 03/05/2024 và Quyết định hoãn phiên tòa số 108/2024/QĐST-HNGĐ ngày 03/6/2024 giữa các đương sự:

**1. Nguyên đơn:** Anh Hoàng Văn T, sinh năm 1985 (vắng mặt)

Địa chỉ: Thôn T (Đ), xã T, huyện Y, tỉnh Bắc Giang.

**2. Bị đơn:** Chị Hoàng Thị T1, sinh ngày 20/9/1990 (vắng mặt)

Hiện lao động tại nước ngoài, không rõ địa chỉ.

Nơi đăng ký HKTT tại Việt Nam: Thôn T (Đ), xã T, huyện Y, tỉnh Bắc Giang.

**NỘI DUNG VỤ ÁN:**

\* Theo đơn khởi kiện về việc xin ly hôn và bản tự khai, nguyên đơn anh Hoàng Văn T trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Anh và chị Hoàng Thị T1 được tự nguyện tìm hiểu và đi đến hôn nhân, có đăng ký kết hôn tại UBND xã T, huyện Y, tỉnh Bắc Giang ngày 25/6/2011 và được gia đình hai bên tổ chức lễ cưới theo phong tục tập quán địa phương. Sau khi kết hôn, ban đầu vợ chồng anh chị sống hòa thuận, hạnh phúc tại thôn T, xã T, huyện Y, Bắc Giang. Vợ chồng chung sống đến tháng 03/2015 thì chị T1 đi lao động xuất khẩu tại Đài Loan. Đến năm 2016 thì vợ chồng phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân mâu thuẫn do

anh chị nghi ngờ lẫn nhau về tình cảm, không đồng thuận với nhau về kinh tế, bất đồng về nhiều mặt trong cuộc sống, đỉnh điểm là nhưng cuộc cãi vã chửi bới nhau. Đến cuối năm 2018 thì chị **T1** có về nước một lần nhưng không về nhà chồng mà về nhà bố mẹ đẻ ở Lạng Sơn. Trước đó hai anh chị vẫn liên lạc được với nhau nhưng rất khó khăn, chỉ liên lạc được khi phải nhờ qua các anh chị em của **T1** ở Lạng Sơn mỗi khi gia đình có việc. Từ năm 2019 đến nay thì anh chị mất liên lạc với nhau hoàn toàn và chính thức sống ly thân, ai có cuộc sống riêng của người đó, không còn liên lạc, không quan tâm, hỏi thăm nhau. Đến nay, anh xác định tình cảm vợ chồng không còn, mục đích hôn nhân không đạt được nên đề nghị Tòa án giải quyết cho anh được ly hôn với chị **T1**.

Về con chung: Anh và chị **Hoàng Thị T1** có 01 con chung là cháu **Hoàng Bảo N**, sinh ngày 30/9/2012. Hiện con chung sống với anh **T**. Khi vợ chồng ly hôn anh **T** đề nghị được trực tiếp nuôi dưỡng con chung, không yêu cầu chị **T1** cấp dưỡng nuôi con. Hiện nay anh **T** đi làm công nhân tại khu công nghiệp ở Bắc Ninh, thu nhập hàng tháng từ 10.000.000 đồng đến 15.000.000 đồng.

Về tài sản chung, công nợ chung: Anh và chị **Hoàng Thị T1** tự thỏa thuận, không đề nghị Tòa án giải quyết.

*\* Bị đơn chị **Hoàng Thị T1** hiện đang lao động ở nước ngoài, không có địa chỉ cụ thể, không gửi văn bản giấy tờ, tài liệu về cho Tòa án nhân dân tỉnh Bắc Giang. Tòa án đã tiến hành niêm yết các văn bản tố tụng theo quy định của pháp luật đối với chị **T1** đến nay không nhận được thông tin của chị.*

Tòa án đã xác minh thu thập chứng cứ thông qua mẹ đẻ của chị **Hoàng Thị T1** là bà **Ninh Thị T2**, sinh năm 1965; địa chỉ: **Làng M, xã G, huyện C, tỉnh Lạng Sơn**, cho biết.

Hiện nay, chị **T1** đi lao động xuất khẩu tại Đài Loan, địa chỉ nơi ở và làm việc của chị **T1** ở đâu thì bà không biết, không cung cấp được cho Tòa án. Tuy nhiên chị **T1** vẫn thường xuyên liên lạc với gia đình qua mạng xã hội. Sau khi nhận được thông báo thụ lý của Tòa án, bà đã thông báo cho chị **T1** được biết, về yêu cầu khởi kiện của anh **T**, chị **T1** có quan điểm như sau:

Về quan hệ hôn nhân: Anh, chị được tự do tìm hiểu rồi đi đến hôn nhân, được hai bên gia đình tổ chức lễ cưới hỏi theo phong tục địa phương và có đăng ký kết hôn tại **UBND xã T, huyện Y, tỉnh Bắc Giang** năm 2011. Đến năm 2015 khi chị **T1** đi lao động nước ngoài thì giữa chị **T1** và anh **T** phát sinh mâu thuẫn. Đến nay, anh **T** yêu cầu ly hôn thì chị **T1** đồng ý.

Về con chung: Anh **T** và chị **T1** có 01 con chung là cháu **Hoàng Bảo N**, sinh ngày 30/9/2012. Hiện cháu đang sinh sống cùng anh **T**, khi vợ chồng ly hôn chị **T1** đồng ý để anh **T** trực tiếp nuôi dưỡng con chung, vấn đề cấp dưỡng không yêu cầu Tòa án giải quyết.



\* Tòa án đã làm việc với cháu **Hoàng Bảo N**, cháu có nguyện vọng được tiếp tục ở với anh **T**.

\* Tại phiên tòa sơ thẩm, anh **Hoàng Văn T** vắng mặt và có đơn đề nghị xét xử vắng mặt, chị **Hoàng Thị T1** đã được Tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ 02 nhưng vẫn vắng mặt.

Hội đồng xét xử tóm tắt nội dung vụ án, công bố đơn khởi kiện, bản tự khai của anh **Hoàng Văn T**; Biên bản làm việc với mẹ của chị **Hoàng Thị T1**; Biên bản lấy lời khai con chung và thông qua các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án.

\* Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bắc Giang phát biểu về việc tuân theo pháp luật về tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, thư ký Tòa án đã tuân thủ đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự kể từ khi thụ lý vụ án đến trước thời điểm Hội đồng xét xử vào nghị án.

Về việc chấp hành pháp luật của đương sự: Nguyên đơn thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ tố tụng của mình được quy định trong Bộ luật tố tụng dân sự, bị đơn không có địa chỉ cụ thể ở nước ngoài, Tòa án đã niêm yết đầy đủ các văn bản tố tụng đối với bị đơn. Căn cứ các quy định của pháp luật, Hội đồng xét xử, xét xử vắng mặt nguyên đơn, bị đơn là đúng theo quy định của pháp luật.

Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng các Điều 51, 53, 56, 81, 82, 83, 104, khoản 2 Điều 123 và Điều 127 Luật hôn nhân và gia đình; khoản 1 điều 28, khoản 3 Điều 35, điểm c khoản 1 Điều 37, khoản 4 Điều 147, Điều 227, Điều 228, Điều 238, Điều 271; Điều 273, khoản 1, 2 Điều 479 Bộ luật tố tụng dân sự; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 Nghị quyết của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của anh **Hoàng Văn T**; xử:

Về hôn nhân: Anh **Hoàng Văn T** được ly hôn chị **Hoàng Thị T1**

Về con chung: Đề nghị Hội đồng xét xử giao cháu **Hoàng Bảo N**, sinh ngày 30/9/2012 cho anh **Hoàng Văn T** là người trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng cho đến khi đủ 18 tuổi hoặc đến khi có sự thay đổi khác theo quy định của pháp luật. Về việc cấp dưỡng không đặt ra xem xét giải quyết.

Về án phí: anh **T** phải chịu 300.000 đồng án phí sơ thẩm.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

*Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được công bố tại phiên tòa, ý kiến của đại diện Viện kiểm sát. Hội đồng xét xử nhận định:*

[1]. Về quan hệ tranh chấp: Anh **T** khởi kiện xin ly hôn chị **T1** và yêu cầu giải quyết nuôi con chung. Vì vậy, đây là vụ án “Ly hôn, tranh chấp về nuôi con” theo khoản 1 Điều 28 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2]. Về thẩm quyền giải quyết vụ án: Tại Công văn số 5661/QLXNC-P3 ngày 20/03/2024 của Cục Q - Bộ C cung cấp, chị T1 xuất cảnh gần nhất ngày 01/7/2023, hiện chưa có thông tin nhập cảnh về nước. Do đó, chị T1 được xác định là đang ở nước ngoài. Mặt khác, chị T1 là bị đơn có hộ khẩu thường trú tại xã T, huyện Y, tỉnh Bắc Giang. Vì vậy, đây là vụ án có một bên đương sự ở nước ngoài nên thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân tỉnh Bắc Giang theo quy định tại khoản 1 Điều 28, khoản 3 Điều 35, điểm c khoản 1 Điều 37 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[3]. Về sự vắng mặt đương sự:

[3.1] Về sự vắng mặt của nguyên đơn có đơn xin xét xử vắng mặt nên Hội đồng xét xử căn cứ khoản 1 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự xét xử vắng mặt nguyên đơn.

[3.2] Về sự vắng mặt của bị đơn: Căn cứ Biên bản xác minh tại Công an xã T, huyện Y, tỉnh Bắc Giang, Tòa án xác định được nơi cư trú cuối cùng trước khi xuất cảnh của chị T1 ở Việt Nam là: Thôn T (Đ), xã T, huyện Y, tỉnh Bắc Giang. Tòa án đã tiến hành giao thông báo thụ lý vụ án cho chị T1 thông qua gia đình và đề nghị gia đình chị T1 thông báo cho chị T1 biết việc Tòa án nhân dân tỉnh Bắc Giang đang thụ lý giải quyết vụ án “Ly hôn, tranh chấp nuôi con” giữa anh T và chị. Gia đình chị T1 cho biết chị T1 vẫn thường xuyên liên lạc về gia đình, nhưng không cung cấp cho gia đình, Tòa án địa chỉ cụ thể của chị T1 tại nước ngoài. Do đó, Tòa án đã tiến hành niêm yết các văn bản tố tụng cần tổng đạt cho bị đơn và xử vắng mặt bị đơn theo Công văn số 253/TANDTC-PC ngày 26/11/2018 của Tòa án nhân dân Tối cao và khoản 2 Điều 227 của Bộ luật tố tụng dân sự.

[4]. Về quan hệ hôn nhân: Anh Hoàng Văn T và chị Hoàng Thị T1 kết hôn trên cơ sở tự nguyện và có đăng ký kết hôn ngày 25/06/2011 tại UBND xã T, huyện Y, tỉnh Bắc Giang. Do đó, đây là hôn nhân hợp pháp cần được pháp luật bảo vệ. Quá trình chung sống phát sinh mâu thuẫn, anh T xác định tình cảm vợ chồng không còn và đề nghị Tòa án xử cho anh được ly hôn chị Hoàng Thị T1

Xét yêu cầu khởi kiện xin ly hôn của anh T và chị T1, Hội đồng xét xử thấy: Sau khi kết hôn anh T và chị T1 chung sống hòa thuận đến khoảng năm 2016, sau khi chị T1 đi nước ngoài lao động khoảng 1 năm thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân mâu thuẫn là bất đồng về quan điểm sống, không đồng thuận về mặt kinh tế. Kể từ năm 2019, anh T và chị T1 không còn liên lạc với nhau nữa, ai có cuộc sống riêng của người đó. Chị T1 hiện đang lao động tại nước ngoài, thông qua gia đình chị T1 cho biết chị đồng ý ly hôn với anh T. Do đó, Hội đồng xét xử xác định anh T, chị T1 không còn yêu thương, quan tâm, chăm sóc, giúp đỡ nhau, làm cho hôn nhân lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Vì



vậy, Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của anh **T**; xử cho anh **T** được ly hôn chị **T1** là phù hợp với tình trạng hôn nhân thực tế, phù hợp Điều 51, Điều 53 và Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình cũng như đề nghị của Kiểm sát viên tại phiên tòa.

[5]. Về nuôi con chung: Anh **T** và chị **T1** có 01 con chung là **Hoàng Bảo N**, sinh ngày 30/9/2012. Sau khi ly hôn anh **T** đề nghị giao cháu **N** cho anh là người trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng, không yêu cầu chị **T1** cấp dưỡng nuôi con. Chị **T1** thông qua gia đình có quan điểm chị tôn trọng quyền lựa chọn của cháu **N**, cháu muốn ở cùng ai thì chị đồng ý. Tại Biên bản lấy lời khai ngày 02/5/2024, cháu **Hoàng Bảo N** trình bày cháu có nguyện vọng được ở cùng bố (anh **Hoàng Văn T**) vì hiện tại cháu đang đi học ổn định tại **trường Trung học cơ sở T3, huyện Y, tỉnh Bắc Giang** và bố, ông bà nội có thời gian, sự quan tâm chăm sóc cháu hơn.

Hội đồng xét xử nhận thấy: chị **T1** đang lao động tại nước ngoài nên không đảm bảo nuôi dưỡng, chăm sóc con chung. Mặt khác, cháu **N** từ khi sinh ra cho đến nay vẫn chung sống cùng anh **T** và ông bà nội, học tập ổn định tại **trường Trung học cơ sở T3, huyện Y, tỉnh Bắc Giang**, cháu phát triển bình thường cả về thể chất lẫn tinh thần. Cháu có nguyện vọng được ở cùng bố trong trường hợp bố mẹ không chung sống với nhau nữa. Do đó, Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu giao anh **T** trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng cháu **Hoàng Bảo N**, sinh ngày 30/9/2012 là phù hợp với tình hình thực tế, phù hợp Điều 81, 82, 83 Luật hôn nhân và gia đình cũng như đề nghị của Kiểm sát viên tại phiên tòa.

Sau khi ly hôn chị **Hoàng Thị T1** có quyền thăm nom con chung, không ai được cản trở.

Trường hợp chị **Hoàng Thị T1** có nguyện vọng thay đổi người trực tiếp nuôi con chung hoặc vì quyền lợi chính đáng của con chung, các đương sự có quyền khởi kiện yêu cầu thay đổi người trực tiếp nuôi con sau ly hôn bằng vụ án khác theo quy định tại Điều 84 Luật hôn nhân gia đình.

[6]. Về cấp dưỡng nuôi con chung: Do anh **T** không yêu cầu nên Hội đồng xét xử không xem xét, giải quyết.

[7]. Về tài sản chung, nghĩa vụ chung về tài sản: Do anh **T** không yêu cầu nên Hội đồng xét xử không xem xét, giải quyết.

[8]. Về án phí: Theo quy định tại khoản 4 Điều 147 của Bộ Luật Tố tụng dân sự; và điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án. Anh **Hoàng Văn T** phải chịu 300.000 đồng án phí Hôn nhân gia đình sơ thẩm nhưng được trừ vào số tiền 300.000 đồng đã nộp tạm ứng án phí tại Cục Thi hành án dân sự tỉnh Bắc Giang.

[9]. Về quyền kháng cáo:

[9.1] Theo Điều 271; khoản 1 Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự, anh **T** vắng mặt tại phiên tòa nhưng có mặt tại Việt Nam thì thời hạn kháng cáo bản án của Tòa án là 15 ngày, kể từ ngày bản án được tổng đạt hợp lệ hoặc kể từ ngày bản án được niêm yết hợp lệ theo quy định của pháp luật.

[9.2] Theo Điều 271, khoản 2 Điều 479 Bộ luật tố tụng dân sự, chị **T1** đang lao động tại nước ngoài không có mặt tại phiên tòa thì thời hạn kháng cáo bản án của Tòa án là 01 tháng, kể từ ngày bản án được tổng đạt hợp lệ hoặc kể từ ngày bản án được niêm yết hợp lệ theo quy định của pháp luật.

*Vì các lẽ trên;*

### **QUYẾT ĐỊNH:**

Căn cứ vào khoản 1 Điều 51, khoản 1 Điều 53, khoản 1 Điều 56, Điều 81, Điều 82, Điều 83, khoản 2 Điều 123, Điều 127 Luật Hôn nhân và gia đình; khoản 1 Điều 28, khoản 3 Điều 35, điểm c khoản 1 Điều 37, khoản 4 Điều 147, Điều 227, Điều 228, Điều 238, Điều 271, Điều 273, khoản 1, 2 Điều 479 Bộ Luật Tố tụng dân sự; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án; xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: Anh **Hoàng Văn T** được ly hôn chị **Hoàng Thị T1**.

2. Về con chung: Giao cháu **Hoàng Bảo N**, sinh ngày 30/9/2012 cho anh **Hoàng Văn T** là người trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng cho đến khi đủ 18 tuổi hoặc đến khi có sự thay đổi khác theo quy định của pháp luật. Về việc cấp dưỡng nuôi con chung không đặt ra giải quyết.

Sau khi ly hôn, chị **Hoàng Thị T1** không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở theo quy định tại Điều 82 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014.

3. Về án phí: Anh **Hoàng Văn T** phải chịu 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) án phí sơ thẩm nhưng được trừ vào số tiền 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai số 0000982 ngày 09/01/2024 của Cục Thi hành án dân sự tỉnh Bắc Giang. Xác nhận anh **Hoàng Văn T** đã nộp đủ án phí sơ thẩm.

4. Về quyền kháng cáo bản án:

Anh **Hoàng Văn T** có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày bản án được tổng đạt hợp lệ hoặc kể từ ngày bản án được niêm yết hợp lệ theo quy định của pháp luật.

Chị **Hoàng Thị T1** có quyền kháng cáo trong thời hạn 01 tháng kể từ ngày bản án được tổng đạt hợp lệ hoặc kể từ ngày bản án được niêm yết hợp lệ theo quy định của pháp luật.

*Nơi nhận:*

- VKSND tỉnh Bắc Giang;
- Cục THADS tỉnh Bắc Giang;
- UBND xã Trí Yên, huyện Yên Dũng;
- Công thông tin điện tử;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án;
- Lưu Tổ HCTP.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM  
THÂM PHÁN-CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

**Nguyễn Trung Thông**